

Báo cáo tài chính hợp nhất
CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL
Quý 4 năm 2020

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 03
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 05
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 - 07
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 48

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.264.097.646.254	2.287.189.574.105
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	903.386.455.277	150.211.393.104
1. Tiền	111		816.052.667.698	111.703.984.452
2. Các khoản tương đương tiền	112		87.333.787.579	38.507.408.652
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	593.767.088.890	36.021.748.890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		566.767.088.890	6.841.748.890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27.000.000.000	29.180.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.963.333.695.000	1.196.331.928.863
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	902.118.322.187	644.005.108.259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	756.580.946.393	249.924.046.971
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	8.400.000.000	6.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	4.383.400.907.423	348.568.691.008
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(87.180.715.940)	(52.811.955.675)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		14.234.937	146.038.300
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	2.322.253.105.420	841.786.455.109
1. Hàng tồn kho	141		2.322.253.105.420	841.786.455.109
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		481.357.301.667	62.838.048.139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	19.817.428.363	24.292.930.507
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		449.135.237.299	32.482.833.677
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	12.404.636.005	6.062.283.955
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.790.968.271.638	4.967.455.173.422
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.987.679.634.580	2.755.475.628.857
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	6.987.679.634.580	2.755.475.628.857
II. Tài sản cố định	220		365.145.105.741	310.883.194.742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	358.998.799.018	295.598.183.302
- Nguyên giá	222		529.428.830.196	443.250.416.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170.430.031.178)	(147.652.233.346)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	3.911.082.302	4.937.535.482
- Nguyên giá	225		5.986.068.212	5.986.068.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.074.985.910)	(1.048.532.730)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	2.235.224.421	10.347.475.958
- Nguyên giá	228		3.215.021.046	10.749.769.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(979.796.625)	(402.293.042)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	4.048.043.616.096	17.587.179.235
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		9.045.000.000	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.038.998.616.096	17.587.179.235
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	1.312.392.697.064	1.362.668.987.785
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.058.637.540.771	1.257.699.831.492
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151.755.156.293	1.419.156.293
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		102.000.000.000	103.550.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.077.707.218.157	520.840.182.803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	265.615.831.068	179.463.643.222
5. Lợi thế thương mại	269		812.091.387.090	341.376.539.581
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		24.055.065.917.892	7.254.644.747.527
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.069.865.859.260	5.630.117.129.620
I. Nợ ngắn hạn	310		10.625.948.289.532	3.118.305.879.114
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	4.787.578.138.451	426.043.797.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1.689.338.591.783	748.047.370.394
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	133.949.740.335	114.368.286.229
4. Phải trả người lao động	314		12.974.021.808	13.142.633.175
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	89.520.702.243	209.453.968.175
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.333.333.336	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.864.485.574.142	357.244.467.810
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.19	2.028.270.539.975	1.245.432.497.295
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.497.647.459	4.572.858.229
II. Nợ dài hạn	330		10.443.917.569.728	2.511.811.250.506
1. Phải trả người bán dài hạn	331		688.310.000.000	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		40.000.000.000	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	5.142.377.995.848	977.387.947.657
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	2.551.857.522.432	1.136.529.199.954
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20	2.020.300.000.000	395.750.000.000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.072.051.448	2.144.102.895
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.985.200.058.633	1.624.527.617.907
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	2.985.200.058.633	1.624.527.617.907
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.360.057.600.000	1.080.057.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.360.057.600.000	1.080.057.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(165.000.000)	(165.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306.707.661	765.691.285
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		481.158.791	484.644.120
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		238.673.693.179	133.656.038.624
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.796.425.580	19.238.219.011
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		214.877.267.598	114.417.819.613
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.385.845.899.002	409.728.643.878
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		24.055.065.917.893	7.254.644.747.527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
----------	-------	-------------	-----------------	-----------------

Người lập biên

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4.2020	Quý 4.2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	213.665.165.642	634.139.844.635	1.902.309.205.870	1.575.879.320.250
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		40.579.229	-	61.675.185	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		213.624.586.413	634.139.844.635	1.902.247.530.685	1.575.879.320.250
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	95.064.709.983	536.716.802.642	1.411.719.742.146	1.296.835.969.473
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		118.559.876.430	97.423.041.993	490.527.788.539	279.043.350.777
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	445.373.853.095	88.428.292.361	797.611.093.883	327.474.585.666
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	224.088.699.741	38.956.183.027	550.416.534.595	185.468.325.232
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		155.377.429.410	20.813.538.758	351.426.637.393	176.139.970.926
8. Sản phẩm hoặc lô trong công ty liên doanh, liên kết	24		(6.692.381.986)	(16.785.158.458)	(30.610.260.860)	15.980.445.945
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	25.068.284.060	20.952.069.225	110.384.533.662	71.375.466.552
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	77.807.969.376	76.817.710.703	215.410.991.769	176.125.224.111
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		230.276.394.362	32.340.212.941	381.316.561.536	189.529.366.493
12. Thu nhập khác	31	VI.07	1.499.780.160	2.111.144.306	11.665.855.472	8.998.123.436
13. Chi phí khác	32	VI.08	4.853.945.774	1.137.522.448	13.057.266.830	6.193.039.189
14. Lợi nhuận khác	40		(3.354.165.614)	973.621.858	(1.391.411.358)	2.805.084.247
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		226.922.228.748	33.313.834.799	379.925.150.178	192.334.450.740
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	51.109.215.988	17.837.356.182	101.086.989.776	52.169.972.981
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(804.038.586)	(178.675.241)	(1.072.051.447)	(357.350.482)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		176.617.051.346	15.655.153.858	279.910.211.849	140.521.828.241
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		165.258.040.039	2.210.882.277	214.877.267.598	114.417.819.613
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.359.011.307	13.444.271.580	65.032.944.251	26.104.008.628

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4.2020	Quý 4.2019	Năm 2020	Năm 2019
----------	-------	-------------	------------	------------	----------	----------

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Bất điện pháp luật



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		379.925.150.178	192.334.450.740
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		66.979.313.131	28.500.881.011
- Các khoản dự phòng	03		34.717.633.265	27.750.491.577
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		202.183.567	(45.046.916)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(793.364.825.573)	(318.798.955.135)
- Chi phí lãi vay	06		397.352.869.312	176.139.970.926
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		85.812.323.880	105.881.792.203
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(7.018.409.477.100)	(1.327.729.856.481)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(955.099.785.772)	(451.682.333.796)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.550.695.741.545	989.289.554.531
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2.309.243.083.812	(137.622.983.612)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(559.925.340.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(482.875.389.464)	(107.311.911.619)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(58.434.948.059)	(30.773.849.830)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.505.960.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.778.002.202)	(9.454.859.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.869.734.166.640	(969.404.448.456)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.946.623.384.058)	(52.772.801.142)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		6.916.318.814	5.732.959.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.320.000.000)	(126.080.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.770.000.000	3.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.953.402.155.772)	(2.111.108.838.119)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.179.348.241.795	2.439.106.556.708
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		343.327.643.630	23.881.231.054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.373.983.335.591)	182.259.108.500

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		280.000.000.000	2.605.240.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.333.891.762.025	1.524.172.190.640
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.161.270.511.292)	(649.735.505.613)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.166.008.447)	(1.606.021.455)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(193.828.827.595)	(11.769.161.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.257.626.414.691	863.666.741.591
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		753.377.245.740	76.521.401.635
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		150.211.393.104	73.644.944.553
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(202.183.567)	45.046.916
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	903.386.455.277	150.211.393.104

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu



Nguyễn Hồ Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 19 ngày 03/09/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1.360.057.600.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020: 1.360.057.600.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ côm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tại ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 05 (năm) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 30 (ba mươi) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 03 (ba) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 12 (mười hai) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

Tổng số các Công ty con:	35	Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	35	Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	-	Công ty

a. Danh sách các Công ty con kiểm soát trực tiếp được hợp nhất trong báo cáo

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định
Công ty CP BCG Land	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam
Công ty CP BCG Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

b. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lãng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu Phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, Bình Định.
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng
Công ty CP Năng lượng BCG Thạnh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

b. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Friends	Tầng 14, L14-08B, Tòa Nhà VinCom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Pegas	L14-08B, Lầu 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Côn Bắp	Côn Bắp, P Cẩm Giang, TP Hội An, Tỉnh Quảng Nam
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Số 26 đường Trần Khánh Dư, tổ 1, P. Diên Hồng, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	57/11 Lê Hồng Phong , Khóm 7 , Phường 8 , TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	57/11 Lê Hồng Phong , Khóm 7 , Phường 8 , TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	27C Quốc Hương Phường Thảo Điền Quận 2 TP HCM
Công ty CP Nông thôn Việt Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Thôn Phong An, Xã Cát Trinh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định
Công ty CP Skylar	Tầng 14 - 08A Tòa Nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM
Công ty CP Phát triển Tâm nhìn Năng lượng Sạch	QL1A, Thôn Bình Long, xã Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định
Công ty CP Greensky Infnitive	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM
Công ty CP BCG Evergreen	1/10 Ngô Văn Trị, KP 2, P. Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Công ty TNHH BCG Evergreen 1	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty TNHH BCG Evergreen 2	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty TNHH BCG Evergreen 3	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty TNHH BCG Evergreen 4	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty CP Apollo Development	Tầng 14 - 08A Tòa Nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM
Công ty TNHH MTV Apollo Development 1	344/38 DX90, đường Phan Đăng Lưu, KP3, Phường Hiệp An, TP Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Công ty TNHH MTV Apollo Development 2	344/38 DX90, đường Phan Đăng Lưu, KP3, Phường Hiệp An, TP Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Công Ty Cổ Phần Sustainable Energy Aspiration (SEA JSC)	27C Quốc Hương, P.Thảo Điền, Quận 2, Tp.HCM

Công ty TNHH MTV Điện Mặt trời VNECO - Vĩnh Long	Số 174 đường Võ Văn Kiệt, Phường 9, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
--	---

c. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP Aussino Highland Agriculture	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	31 Đường số 10, ấp 4, Khu Dân Cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Long An
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân cư Nam Long, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM
Công ty CP Đầu tư TM DV Gia Khang	218 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Tp.HCM
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	90 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, xã Long Thạnh, Huyện Bến Lức Long An
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Thôn Nà Pàn 1, xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn.
Công ty CP Năng lượng Dương Phong	VP 02, tầng 10, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
Công ty CP Bleu Soliel	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP HCM
Công ty TNHH BCG EVER 5	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Công ty TNHH BCG EVER 6	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Công ty TNHH BCG EVER 7	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP HCM
Công ty CP 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả; là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoại lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chi tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Phần mềm máy tính	03 - 05
- Tài sản cố định khác	04 - 25
- TSCĐ vô hình	02 - 50

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đồng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

21. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua**

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua;
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ.

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”, “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”, khoản mục “Phái thu về cho vay ngắn hạn”, “Phái thu về cho vay dài hạn khác” phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
- Tiền mặt	25.378.528.597	42.830.997.759
- Tiền gửi ngân hàng	790.817.956.123	68.753.420.217
<i>Tiền gửi VND</i>	789.026.604.120	64.266.801.730
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	1.791.352.003	4.486.618.487
- Tiền đang chuyển	69.970.557	206.975.128
- Các khoản tương đương tiền	87.120.000.000	38.420.000.000
Tổng cộng	903.386.455.277	150.211.393.104

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	902.118.322.187	644.005.108.259
- Dragon Lane Investment Holding Limited	116.200.500.000	10.168.400.000
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios	21.620.443.089	13.102.010.339
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Orchid		104.967.831.792
- Công ty CP MGM HANBIT	24.059.421.600	3.979.456.945
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam (Vinapaco)		10.451.263.522
- Công ty TNHH Kinh Doanh DV BĐS Thăng Long	45.000.000.000	-
- Công ty TNHH Fujisan	48.297.080.000	48.297.080.000
- Ngô Tùng Phương Trúc		19.562.000.000
- Công ty CP Thương Mại Vũ Tuấn		40.204.139.792
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bảo Sinh		31.633.729.874
- Công ty Cổ Phần Phát triển Lion City	322.250.000.000	
- Hanwha Engineering & Construction Corp	35.000.000.000	210.000.000.000
- Công ty CP Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương	14.022.301.100	-
- Các đối tượng khác	275.668.576.398	151.639.195.995
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	756.580.946.393	249.924.046.971
- Công ty CP Đầu Tư Dịch Vụ Orchid	98.375.000.000	98.375.000.000
- Công ty CP Green Solution	70.000.000.000	50.000.000.000
- Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	94.725.772.843	
- Công ty Cổ Phần 3K Plus Việt Nam	32.810.624.834	1.673.277.279
- Công ty Cổ Phần Plus Investment	160.000.000.000	-
- Công ty CP MGM HANBIT	120.000.000.000	-
- Công ty CP Thương Mại Vũ Tuấn	30.000.000.000	-
- Công Ty Cổ Phần Eurowindow	15.924.206.895	-
- Đối tượng khác	134.745.341.821	99.875.769.692
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2020

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh	566.767.088.890	566.767.088.890	6.841.748.890	6.841.748.890
- Tổng giá trị cổ phiếu	566.767.088.890	566.767.088.890	6.841.748.890	6.841.748.890
+ Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí	853.200	853.200	853.200	853.200
+ Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	53.000.000	53.000.000	53.000.000	53.000.000
+ Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	445.939.200	445.939.200	445.939.200	445.939.200
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	451.655.840	451.655.840	451.655.840	451.655.840
+ Công ty CP Viễn Liên	257.400	257.400	257.400	257.400
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật Cần Thơ	43.250	43.250	43.250	43.250
+ Công ty CP Phú Tam Khôi	5.890.000.000	5.890.000.000	5.890.000.000	5.890.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Xuân Phú	559.925.340.000	559.925.340.000	-	-
Hết (*)				
Tổng cộng	566.767.088.890	566.767.088.890	6.841.748.890	6.841.748.890

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/12/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
b.1 Ngân hạn	27.000.000.000	27.000.000.000	29.180.000.000	29.180.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn BIDV - CN Bà Chiểu	1.580.000.000	1.580.000.000	980.000.000	980.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	18.620.000.000	18.620.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Agribank	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng - CN Bến Thành	100.000.000	100.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng OCB	-	-	13.500.000.000	13.500.000.000
b.2 Dài hạn	102.000.000.000	102.000.000.000	103.550.000.000	103.550.000.000
- Trái phiếu Ngân hàng BIDV	-	-	380.000.000	380.000.000
- Trái phiếu Ngân hàng BIDV	-	-	1.170.000.000	1.170.000.000
- Trái phiếu Công ty CP Đầu tư và Dịch Vụ Helios	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Trái phiếu Ngân hàng BIDV	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng cộng	129.000.000.000	129.000.000.000	132.730.000.000	132.730.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2020

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	Giá trị hợp lý
<i>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.070.109.944.946	1.058.637.540.771	-	1.238.561.974.807
+ Công ty CP Aussino Highland Agriculture	1.104.000.000	638.169.301	-	1.104.000.000
+ Công ty TNHH B.O.T DT830	126.420.000.000	59.503.522.380	-	126.420.000.000
+ Công ty CP Năng lượng BCG Bình Dương	136.500.000.000	155.184.070.710	-	136.500.000.000
+ Công ty Taxi Việt Nam	34.256.228.875	33.110.065.406	-	34.256.228.875
+ Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn			-	310.325.845.932
+ Công ty TNHH Skylight Power	24.529.900.000	23.843.142.750	-	24.529.900.000
+ Công ty CP Hamhah BCG Bình Dương	255.000.000.000	293.932.416.882	-	255.000.000.000
+ Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	61.790.000.000	61.790.000.000	-	61.790.000.000
+ Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Côn Đảo			-	285.000.000.000
+ Công ty CP White Magnolia			-	3.636.000.000
+ Công ty CP Bleu Soleil	5.837.352.302	5.540.104.389	-	
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Gia Khang	358.024.463.769	358.024.463.769	-	
+ Công ty TNHH BCG Ever5	280.000.000	278.342.553	-	
+ Công ty TNHH BCG Ever6	180.000.000	178.499.167	-	
+ Công ty TNHH BCG Ever7	183.000.000	181.493.152	-	
+ Công ty CP 3K Plus Việt Nam	3.800.000.000	4.009.895.608	-	
+ Công ty TNHH Hamhah BCGE - O&M	2.205.000.000	2.436.135.337	-	
+ Công ty CP Năng lượng Dương Phong	60.000.000.000	59.987.219.368	-	

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
<i>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)</i>				
- Đầu tư vào các đơn vị khác	151.755.156.293	151.755.156.293	1.419.156.293	1.419.156.293
+ Công ty CP Dầu tư Hạ tầng và Năng lượng Việt Nam	360.000.000	360.000.000	360.000.000	360.000.000
+ Công ty CP Tracodi Sông Đà	-	-	300.000.000	300.000.000
+ Công ty CP White Magnolia	3.636.000.000	3.636.000.000	-	-
+ Công ty CP Dầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	69.210.933	69.210.933	69.210.933	69.210.933
+ Công ty CP Phát triển Nguồn lực & DV Dầu khí VN	99.945.360	99.945.360	99.945.360	99.945.360
+ Công ty CP Super Wind Energy Công Lý Cà Mau	147.000.000.000	147.000.000.000	-	-
+ Công ty CP Tracodi Power	590.000.000	590.000.000	590.000.000	590.000.000
Tổng cộng	1.221.865.101.239	1.210.392.697.064	1.239.981.131.100	1.259.118.987.784

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Ngày 31/12/2020</i>	<i>Ngày 01/01/2020</i>
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.400.000.000	6.500.000.000
- Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà		3.500.000.000
- Công Ty CP Tapiotek	5.400.000.000	
- Công ty TNHH TV TK và XD Quang Phong	3.000.000.000	3.000.000.000
b. Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
Tổng cộng	8.400.000.000	6.500.000.000

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 31/12/2020</i>		<i>Ngày 01/01/2020</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Phải thu ngắn hạn khác	4.383.400.907.423	(1.904.717.650)	348.568.691.008	(1.904.717.650)
- Phải thu về cổ phần hóa	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	33.437.365.997	-	18.048.346	-
- Phải thu BHXH	15.833.580		-	
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.547.945	-	629.645.329	-
- Tạm ứng	407.387.650.543	(104.717.650)	95.279.445.786	(104.717.650)
- Ký cược, ký quỹ	324.978.530.049	(1.800.000.000)	17.654.121.986	(1.800.000.000)
- Cho mượn	-		-	
- Phải thu khác	3.617.570.979.309	-	234.987.429.561	-
+ Công ty CP Hibiscus	18.424.197.261		-	
+ Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	25.270.878.890		-	
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios	13.191.287.671		22.125.989.693	
+ Công ty CP Green Solution	107.451.780.821		2.458.341.666	
+ Công Ty Cổ Phần Mega Solar	216.743.794.521		-	
+ Công Ty CP R & H Construction	500.000.000.000		-	
+ Công ty CP DV Chi Thủy	494.125.808.219		-	
+ INDOBA GMBH	12.900.754.403		6.618.096.110	
+ Công ty CP Plus Investment	-		20.022.719.801	
+ Nguyễn Thị Quỳnh	22.293.176.000		50.400.000.000	
+ Công ty CP Daffodils	250.000.000.000		-	
+ Công ty CP Thăng Phương	644.928.904.109		-	
+ Nguyễn Đình Ngôn	285.907.366.666		-	
+ Nguyễn Thanh Lịch	150.306.166.667		-	
+ Nguyễn Tùng Phương Trúc	310.668.299.680		-	
+ Đối tượng khác	563.358.564.399		133.362.282.291	

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu dài hạn khác	6.987.679.634.580		2.755.475.628.857	
- Phải thu khác	6.946.892.455.209		2.750.112.164.170	
+ Công ty CP Green Solution	200.000.000.000		192.747.590.028	
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	52.500.000.000		-	
+ Công ty CP Plus Investment (Công ty CP Tracodi Invest)	635.809.248.267		289.677.248.267	
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios	450.000.000.000		-	
+ Công ty CP Mega Solar	855.000.000.000		-	
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Vạn Đạt	400.000.000.000		-	
+ Công ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Helios	450.000.000.000		-	
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Gia Khang	290.585.138.000		-	
+ Công ty CP HCM Lott 68	430.000.000.000		330.000.000.000	
+ Công ty CP White Magnolia	-		470.000.000.000	
+ Công ty CP Đầu Tư Dịch Vụ Orchid	256.000.000.000		280.000.000.000	
+ Công Ty cổ phần Điện Gió Khai Long 1	687.500.000.000		-	
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	423.000.000.000		-	
+ Bùi Quang Khôi	155.000.000.000		-	
+ Trương Hoàng Vĩnh	68.100.000.000		196.538.000.000	
+ Đỗ Phương Mai	72.660.000.000		149.060.000.000	
+ Đối tượng khác	1.520.738.068.942		842.089.325.875	
- Ký cược, ký quỹ	40.787.179.371		5.363.464.687	
Tổng cộng	11.371.080.542.003	(1.904.717.650)	3.104.044.319.865	(1.904.717.650)

7. NỢ XẤU

	Ngày 31/12/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	91.660.189.645	(87.180.715.940)	90.921.229.532	(52.811.955.675)
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	89.695.471.995	(85.215.998.290)	89.016.511.882	(50.907.238.025)
+ Tạm ứng	104.717.650	(104.717.650)	104.717.650	(104.717.650)
+ Ký quỹ	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
+ Trả trước người bán	60.000.000	(60.000.000)	-	-
Tổng cộng	91.660.189.645	(87.180.715.940)	90.921.229.532	(52.811.955.675)

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/12/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	53.964.871.875		54.804.210.209	
- Công cụ, dụng cụ	314.273.474		588.385.013	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.243.179.645.138		700.911.769.281	
- Thành phẩm	24.211.192.872		76.703.927.051	
- Hàng hóa	583.122.061		8.778.163.555	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	2.322.253.105.420		841.786.455.109	

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	9.045.000.000	-
- Dự án chung cư tại Công ty TNHH Pegas	9.045.000.000	
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.038.998.616.096	17.587.179.235
- Xây dựng cơ bản dở dang	4.038.408.994.831	16.732.721.235
+ Dự án XD CB dở dang tại Casa Marina Resort		3.939.430.107
+ Dự án Khu du lịch sinh thái Côn Bằng	254.716.831.901	
+ Dự án Đầu tư mở rộng mặt bằng nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu tại Nguyễn Hoàng		10.682.254.947
+ Dự án XD CB dở dang tại Antraco		1.676.151.681
+ Các dự án điện năng lượng tái tạo	3.783.257.278.430	
+ Dự án trung tâm thương mại Củ Chi	434.884.500	434.884.500
- Mua phần mềm		535.500.000
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	589.621.265	318.958.000
Tổng cộng	4.048.043.616.096	17.587.179.235

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2020**II. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH**

Chi tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính					
1. Số dư đầu kỳ	-	5.986.068.212	-	-	5.986.068.212
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	5.986.068.212	-	-	5.986.068.212
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	-	1.048.532.730	-	-	1.048.532.730
2. Khấu hao trong kỳ	-	1.026.453.180	-	-	1.026.453.180
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	1.026.453.180	-	-	1.026.453.180
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	2.074.985.910	-	-	2.074.985.910
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính					
1. Tại ngày đầu kỳ	-	4.937.535.482	-	-	4.937.535.482
2. Tại ngày cuối kỳ	-	3.911.082.302	-	-	3.911.082.302

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu kỳ	9.558.520.000	-	-	1.191.249.000	10.749.769.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	1.510.252.046	1.510.252.046
- Mua trong kỳ	-	-	-	1.110.252.046	1.110.252.046
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	400.000.000	400.000.000
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	9.045.000.000	-	-	-	9.045.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	9.045.000.000	-	-	-	9.045.000.000
4. Số dư cuối kỳ	513.520.000	-	-	2.701.501.046	3.215.021.046
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	27.405.055	-	-	374.887.987	402.293.042
2. Khấu hao trong kỳ	12.167.272	-	-	565.336.311	577.503.583
- Khấu hao tăng trong kỳ	12.167.272	-	-	539.780.754	551.948.026
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	25.555.557	25.555.557
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	39.572.327	-	-	940.224.298	979.796.625
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu kỳ	9.531.114.945	-	-	816.361.013	10.347.475.958
2. Tại ngày cuối kỳ	473.947.673	-	-	1.761.276.748	2.235.224.421

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 31/12/2020</i>	<i>Ngày 01/01/2020</i>
a. Ngắn hạn	19.817.428.363	24.292.930.507
- Chi phí CCDC xuất dùng	756.612.905	10.216.668.918
- Chi phí đi vay	17.982.566.666	-
- Chi phí khác	1.078.248.792	14.076.261.589
b. Dài hạn	265.615.831.068	179.463.643.222
- Chi phí lợi thế thương mại chờ phân bổ	6.937.797.902	13.875.595.804
- Chi phí phát hành trái phiếu, đi vay	9.014.986.593	-
- Chi phí CCDC xuất dùng	16.939.856.478	2.974.696.326
- Chi phí nâng cấp sửa chữa văn phòng, máy móc, thiết bị	9.078.964.696	4.576.251.891
- Chi phí quảng cáo, marketing, tiếp khách dự án Malibu	180.970.490.820	127.888.332.276
- Chi phí khác	42.673.734.579	30.148.766.925
Tổng cộng	285.433.259.431	203.756.573.729

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31/12/2020</i>		<i>Ngày 01/01/2020</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	4.787.578.138.451	4.787.578.138.451	426.043.797.807	426.043.797.807
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Ricons	65.476.418.886	65.476.418.886	86.650.694.086	86.650.694.086
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co.,Ltd	1.812.937.518.887	1.812.937.518.887		
- Công ty Cổ phần Xây Lắp Điện I	101.453.631.016	101.453.631.016		
- Công Ty TNHH Powerchina Việt Nam	389.083.280.824	389.083.280.824		
- Jiangsu Seraphim Solar System Co.,Ltd	97.761.964.133	97.761.964.133		
- Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Phát Triển Đông Đô I - BQP	90.415.981.705	90.415.981.705		
- Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Thanh Thanh Bình	122.493.038.510	122.493.038.510		
- Công ty CP Đầu Tư Dịch Vụ Orchid	170.510.000.000	170.510.000.000		
- Công ty CP HIBISCUS	14.521.524.976	14.521.524.976	6.526.097.041	6.526.097.041
- Công ty TNHH Mai Tiến Thành	17.138.861.975	17.138.861.975	75.569.786.874	75.569.786.874
- Công ty CP Đầu Tư Phan Vũ			35.796.170.000	35.796.170.000
- Công Ty TNHH Thái Hòa	330.068.307.692	330.068.307.692	-	-
- Kiều Thị Quang Vinh			24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty CP BCG Land Gateway			20.290.000.000	20.290.000.000
- Nguyễn Văn Lục	633.259.670.213	633.259.670.213	-	-
- Các đối tượng khác	942.457.939.634	942.457.939.634	177.211.049.806	177.211.049.806
b. Dài hạn	688.310.000.000	688.310.000.000	-	-
- Công ty TNHH Nam Cường Sài Gòn	688.310.000.000	688.310.000.000		
Tổng cộng	4.787.578.138.451	4.787.578.138.451	426.043.797.807	426.043.797.807

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Nguyễn Thanh Hùng	-	-	2.881.000.000	2.881.000.000
---------------------	---	---	---------------	---------------

15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.689.338.591.783	748.047.370.394
- Công ty TNHH MTV Vipico	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn		87.575.352.999
- Công Ty CP Super Wind Energy Công Lý Cà Mau	250.000.000.000	
- Công ty CP Năng Lượng Hanwha - BCG Bằng Dương		145.000.000.000
- Đối tượng khác	1.429.338.591.783	505.472.017.395
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	40.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và DV Helios	40.000.000.000	

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2020	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 31/12/2020
a. Phải nộp	114.368.286.229	400.927.735.931	381.346.281.825	133.949.740.335
Thuế giá trị gia tăng	19.127.171.614	30.884.186.911	41.693.745.405	8.317.613.120
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		163.897.144.939	163.897.144.939	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.759.193.233	100.408.339.880	53.556.613.014	98.610.920.099
Thuế thu nhập cá nhân	2.639.412.634	9.366.171.567	9.386.405.851	2.619.178.350
Thuế tài nguyên	30.516.707.938	44.079.171.398	60.972.148.730	13.623.730.606
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	80.628.650	477.209.895	120.434.045	437.404.500
Thuế khác	3.738.042.647	33.664.352.952	33.402.149.788	4.000.245.811
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.507.129.513	18.151.158.389	18.317.640.053	6.340.647.849
b. Phải thu	6.062.283.955	1.617.530.844	7.959.882.894	12.404.636.005
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.014.442.218	1.617.530.844	7.950.882.894	11.347.794.268
Thuế khác	1.047.841.737		9.000.000	1.056.841.737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
a. Ngắn hạn	89.520.702.243	209.453.968.175
- Lãi vay, trái phiếu phải trả	54.868.309.271	185.734.622.755
- Trích trước chi phí phát hành trái phiếu	10.685.198.631	12.375.000.000
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	8.141.774.293	9.883.345.575
- Chi phí phải trả khác	15.825.420.048	1.460.999.845
b. Dài hạn	-	-
Tổng cộng	89.520.702.243	209.453.968.175

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 31/12/2020</i>	<i>Ngày 01/01/2020</i>
a. Ngắn hạn	1.864.485.574.142	357.244.467.810
- Tài sản thừa chờ xử lý	24.011.917	195.790.133
- Kinh phí công đoàn	189.572.014	110.196.754
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	203.013.275	404.696.379
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn	319.461.686.674	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.544.607.290.262	356.533.784.544
<i>Trong đó:</i>		
+ Công ty CP Đầu Tư Dịch Vụ Orchid	139.789.102.465	60.000.000.000
+ Công ty TNHH B.O.TĐT830		1.550.000.000
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công nợ DA NM Bột giấy Phương Nam	1.589.261.263	12.270.680.237
+ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - SCIC	3.213.038.810	3.213.038.810
+ Ông Mai Năm - CN Tracodi Đà Nẵng	4.439.383.992	4.438.383.992
+ Công ty CP Cơ khí An Giang		15.122.844.090
+ Công ty CP MGM Hanbit	4.842.815.344	4.679.533.152
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	573.893.182.948	
+ Nguyễn Tích Phương		15.905.620.000
+ Công Ty Cp BCG Megasolar	17.000.000.000	
+ Công Ty CP BCG Land Gateway	87.152.547.944	
+ Công ty TNHH TMTH Phước Tiến	93.005.873.044	
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	215.577.555.671	
+ Bùi Thành Lâm	1.148.000.000	4.111.996.000
+ Khác	402.956.528.781	235.241.688.263
b. Dài hạn	5.142.377.995.848	977.387.947.657
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	3.500.000.000	4.950.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.138.877.995.848	972.437.947.657
+ Công ty CP BCG Land Gateway	1.042.000.000.000	
+ Công Ty CP Đầu Tư Dịch Vụ Orchid	61.900.000.000	
+ Công ty CP Tập đoàn R&H	149.980.000.000	
+ Công Ty Cổ Phần Sao Sáng Sài Gòn		6.724.358.000
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios		76.559.514.476
+ Công ty CP MGM Hanbits	256.000.000.000	280.000.000.000
+ Công Ty CP DV Chi Thủy	80.000.000.000	470.000.000.000
+ Công ty CP Green Solution	529.200.000.000	
+ Công Ty TNHH Thanh An An	550.000.000.000	
+ Công ty Cổ Phần Daffodils	550.000.000.000	
+ Vũ Ngọc Tiến	242.500.000.000	
+ Nguyễn Như Hoàng	16.000.000.000	16.000.000.000
+ Công Ty CP Năng Lượng Mặt Trời Tân Thành I	361.390.000.000	
+ Công Ty TNHH SX - XNK - TM DV Tổng Hợp Hoàn Vũ	171.500.000.000	
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	355.498.900.000	
+ Nguyễn Duy Kym	253.000.000.000	
+ Nguyễn Thái Thanh Huy	211.700.000.000	
+ Các đối tượng khác	308.209.095.848	123.154.075.181

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2020

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 01/01/2020		Phái sinh		Ngày 31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.245.432.497.295	1.245.432.497.295	1.209.064.770.293	1.726.226.727.613	728.270.539.975	728.270.539.975
- Vay ngắn hạn	365.848.493.295	365.848.493.295	1.166.375.742.765	846.454.124.981	685.770.111.079	685.770.111.079
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	8.976.497.208	8.976.497.208	9.094.699.505	18.071.196.713		
+ NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	-	-	1.129.014.000	1.129.014.000		
+ NH TMCP Công Thương Việt Nam (quy đổi từ USD - VND)						
+ NH TMCP Tiên Phong - CN Gia Định - TK vay trung gian			5.915.040.140	5.915.040.140		
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh	70.265.523.500	70.265.523.500	120.020.459.991	120.018.802.955	70.267.180.536	70.267.180.536
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Tân	20.815.556.828	20.815.556.828	5.638.322.353	26.453.879.181		
+ NH TMCP Phương Đông HCM (USD)	7.426.177.566	7.426.177.566	1.804.212.500	9.230.390.066		
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	5.499.000.000	5.499.000.000	11.724.635.060	11.729.000.000	5.494.635.060	5.494.635.060
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Trì Tôn	20.000.000.000	20.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	1.000.000.000	1.000.000.000	24.000.000.000	25.000.000.000		
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	11.887.664.998	11.887.664.998	6.300.000.002	18.187.665.000		
+ Ngân hàng TMCP Nam Á	130.000.000.000	130.000.000.000	698.800.000.000	410.000.000.000	418.800.000.000	418.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	71.481.500.832	71.481.500.832	88.840.424.181	110.321.925.013	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	18.496.572.363	18.496.572.363	55.533.986.817	54.397.211.913	19.633.347.267	19.633.347.267
+ Ngân hàng TPBank - CN Bến Thành			1.014.948.216		1.014.948.216	1.014.948.216
+ Ngân hàng Vpbank - CN Bến Thành			10.560.000.000		10.560.000.000	10.560.000.000
+ Công Ty Cổ Phần Năng Lượng TNPOWER			90.000.000.000		90.000.000.000	90.000.000.000

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 01/01/2020		Phát sinh		Ngày 31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn đến hạn trả	879.584.004.000	879.584.004.000	42.689.027.528	879.772.602.632	42.500.428.896	42.500.428.896
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	284.004.000	284.004.000	510.233.000	402.904.000	391.333.000	391.333.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank			12.278.794.528	69.698.632	12.209.095.896	12.209.095.896
+ Trái phiếu BCG phát hành theo mệnh giá	850.000.000.000	850.000.000.000	-	850.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thông - CN Trí Tôn	1.800.000.000	1.800.000.000	2.400.000.000	1.800.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
Tổng cộng	1.245.432.497.295	1.245.432.497.295	1.209.064.770.293	1.726.226.727.613	728.270.539.975	728.270.539.975
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	648.599.511.604	648.599.511.604	749.792.537.232	271.031.214.754	1.127.360.834.082	1.127.360.834.082
- Vay dài hạn	639.029.002.333	639.029.002.333	749.792.537.232	268.720.010.307	1.120.101.529.258	1.120.101.529.258
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á	-	-	90.738.610.706	90.738.610.706	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Tài	4.239.381.197	4.239.381.197	295.000.000	4.276.381.197	258.000.000	258.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Trí Tôn	9.600.000.000	9.600.000.000	-	3.000.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	212.983.000	212.983.000	891.750.000	510.233.000	594.500.000	594.500.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	151.250.000.000	151.250.000.000	-	27.500.000.000	123.750.000.000	123.750.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	15.000.000.000	15.000.000.000	46.272.000.000	24.278.794.528	36.993.205.472	36.993.205.472
+ Ngân hàng VP bank (Sài gòn)			100.000.000.000		100.000.000.000	100.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Phú Tài	305.000.000	305.000.000	690.000.000	312.500.000	682.500.000	682.500.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	398.421.638.136	398.421.638.136	67.280.160.000	118.103.490.876	347.598.307.260	347.598.307.260
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến			30.663.000.000		30.663.000.000	30.663.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 12			261.537.907.266		261.537.907.266	261.537.907.266
+ Ngân hàng SHB - CN Phú Nhuận			8.336.384.334		8.336.384.334	8.336.384.334
+ Ngân hàng TPBank - CN Bến Thành			16.969.201.784		16.969.201.784	16.969.201.784
+ Ngân hàng Vpbank - CN Bến Thành			126.118.523.142		126.118.523.142	126.118.523.142

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 01/01/2020		Phát sinh		Ngày 31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- <i>Nợ thuế tài chính dài hạn</i>	9.570.509.271	9.570.509.271	-	2.311.204.447	7.259.304.824	7.259.304.824
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust - CN TP.HCM	4.607.973.271	4.607.973.271	-	1.166.008.447	3.441.964.824	3.441.964.824
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - CN Vạn Hạnh	4.962.536.000	4.962.536.000	-	1.145.196.000	3.817.340.000	3.817.340.000
Tổng cộng	648.599.511.604	648.599.511.604	749.792.537.232	271.031.214.754	1.127.360.834.082	1.127.360.834.082
	Ngày 01/01/2020		Ngày 31/12/2020			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
c. Trái phiếu thương	487.929.688.350			2.724.496.688.350		
- Trái phiếu ngắn hạn				1.300.000.000.000		
- Loại phát hành theo mệnh giá	-			400.000.000.000	12%	1 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá	-			200.000.000.000	12%	1 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá				200.000.000.000	11%	1 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá				500.000.000.000	11%	1 năm
- Trái phiếu dài hạn	487.929.688.350			1.424.496.688.350		
- Loại phát hành theo mệnh giá	112.929.688.350	6%	3 năm	112.929.688.350	6%	3 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá	375.000.000.000	11,5%	2 năm	375.000.000.000	11,5%	2 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá				350.000.000.000	11%	5 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá				50.000.000.000	11,0%	3 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá				70.000.000.000	11,0%	5 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá				100.000.000.000	11,0%	7 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá				366.567.000.000	11%	1 năm 1 ngày
Tổng cộng	487.929.688.350			2.724.496.688.350		

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Kỳ hạn gốc (tháng)	Chi tiêu	Ngày 01/01/2020	Phát hành trong năm	Đáo hạn trái phiếu		Ngày 31/12/2020	Bên liên quan
					Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi		
1	Kỳ hạn còn lại (tháng)							
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)		36				36	
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)			36			36	
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)		36				36	
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (16/12/2020)			36			36	
2	Kỳ hạn còn lại (tháng)							
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)		21,5				12,5	
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)			36			28,5	
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)		32				20	
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (16/12/2020)			36			36	
3	Số lượng (trái phiếu)							
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)		280			280	-	
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)			900.000			900.000	
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)		1.157.500				1.157.500	
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (16/12/2020)			100.455			100.455	
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)							
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)		1.000.000.000			1.000.000.000	-	
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)			1.000.000			1.000.000	
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)		100.000				100.000	
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (16/12/2020)			10.000.000			10.000.000	
5	Lãi suất (%)							
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)		0,5%				0,5%	
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)			5%			5%	
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)		7%				7%	
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (16/12/2020)			10,5%			10,5%	
6	Tỷ lệ chuyển đổi							
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)					1:100.000		
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)							
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)							
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (16/12/2020)							

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP THEO)

STT	Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2020	Phát hành trong năm	Đào hạn trái phiếu		Ngày 31/12/2020	Bên liên quan
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi		
7	Lãi suất chiết khấu						
	a Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)						
	b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)						
	c Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)						
	d Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (16/12/2020)						
8	Nợ gốc trái phiếu	395.750.000.000	1.904.550.000.000	280.000.000.000	280.000.000.000	2.020.300.000.000	
	a Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)	280.000.000.000					
	b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)		900.000.000.000			900.000.000.000	
	c Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	115.750.000.000				115.750.000.000	
	d Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (16/12/2020)		1.004.550.000.000			1.004.550.000.000	
9	Quyền chọn chuyển đổi						
	a Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)						
	b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)						
	c Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)						
	d Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (16/12/2020)						

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của *Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.080.057.600.000	(165.000.000)	491.981.654	770.650.692	(10.511.948.317)	337.068.290.125	1.407.711.574.154
- Lợi nhuận tăng/(giảm) trong năm					114.417.819.613	26.104.008.628	140.521.828.241
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con			(7.337.534)	(4.959.407)	31.994.646.934	64.409.832.202	96.392.182.195
- Trích lập các quỹ		-	-	-	(2.244.479.606)	(6.084.325.096)	(8.328.804.702)
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con		-	-	-	-	(11.769.161.981)	(11.769.161.981)
Số dư tại ngày 31/12/2019	1.080.057.600.000	(165.000.000)	484.644.120	765.691.285	133.656.038.624	409.728.643.878	1.624.527.617.907
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.080.057.600.000	(165.000.000)	484.644.120	765.691.285	133.656.038.624	409.728.643.878	1.624.527.617.907
- Tăng vốn	280.000.000.000	-	-	-	-	-	280.000.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ này		-	-	-	214.877.267.598	65.032.944.251	279.910.211.849
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con		-	(3.485.329)	(458.983.624)	(20.490.677.141)	958.511.121.312	937.557.975.218
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con		-	-	-	-	(39.311.444.000)	(39.311.444.000)
- Chia cổ tức tại công ty mẹ		-	-	-	(86.404.608.000)	-	(86.404.608.000)
- Trích lập các quỹ		-	-	-	(2.964.327.902)	(8.115.366.439)	(11.079.694.341)
Số dư tại ngày 31/12/2020	1.360.057.600.000	(165.000.000)	481.158.791	306.707.661	238.673.693.179	1.385.845.899.003	2.985.200.058.633

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Ngày 31/12/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
- Tổ chức, cá nhân khác	1.360.057.600.000	1.080.057.600.000
Cộng	1.360.057.600.000	1.080.057.600.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Ngày 31/12/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.080.057.600.000	1.080.057.600.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	280.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.360.057.600.000	1.080.057.600.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	86.404.608.000	-

d. Cổ phiếu

	<u>Ngày 31/12/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	136.005.760	108.005.760
+ Cổ phiếu phổ thông	136.005.760	108.005.760
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	136.005.760	108.005.760
+ Cổ phiếu phổ thông	136.005.760	108.005.760

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	<u>Ngày 31/12/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	86.404.608.000	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	86.404.608.000	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Ngày 31/12/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	306.707.661	765.691.285
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	481.158.791	484.644.120

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a. Doanh thu

- Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây lắp

Quý 4.2020	Quý 4.2019
213.665.165.642	634.139.844.635
101.210.755.355	375.264.915.029
99.754.357.352	34.798.753.579
12.700.052.935	224.076.176.027

b. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Hàng bán bị trả lại

40.579.229	-
40.579.229	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán
 - Giá vốn cung cấp dịch vụ
 - Giá vốn xây lắp
- Cộng**

Quý 4.2020	Quý 4.2019
81.104.050.616	326.847.350.523
5.126.399.014	9.561.540.418
8.834.260.353	200.307.911.701
95.064.709.983	536.716.802.642

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
 - Cổ tức, lợi nhuận được chia
 - Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu
 - Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư
 - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
 - Doanh thu hoạt động tài chính khác
- Cộng**

Quý 4.2020	Quý 4.2019
4.791.039.705	1.507.382.273
5.887.255.903	22.047.563.646
204.354.330.888	32.248.079.366
220.520.983.821	32.567.097.873
247.377.381	32.419.873
	9.573.988
9.572.865.397	16.175.342
445.373.853.095	88.428.292.361

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu
 - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
 - Lỗ đầu tư cổ phiếu
 - Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư
 - Chi phí tài chính khác
- Cộng**

Quý 4.2020	Quý 4.2019
155.377.429.410	20.813.538.758
21.473.578	105.196.095
424.997.861	
2.870.358.317	21.324.383
22.308.162.368	15.159.452.148
43.086.278.207	2.856.671.643
224.088.699.741	38.956.183.027

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4.2020</u>	<u>Quý 4.2019</u>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	25.068.284.060	20.952.069.225
- Chi phí nhân viên	189.099.484	44.650.000
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.274.928.364	218.872.339
- Chi phí đồ dùng văn phòng	5.705.187	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.151.229.074	18.452.063.580
- Chi phí bằng tiền khác	1.019.253.459	2.236.483.306
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	77.807.969.376	76.817.710.703
- Chi phí nhân viên quản lý	18.941.012.886	18.332.984.383
- Chi phí vật liệu quản lý	230.302.937	367.790.997
- Chi phí đồ dùng văn phòng	842.225.688	808.725.793
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.352.674.671	1.903.740.790
- Thuế, phí và lệ phí	875.407.172	352.405.925
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)	21.702.073.242	35.685.989.926
- Phân bổ lợi thế thương mại	11.262.843.115	7.320.716.406
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.077.203.884	6.161.158.432
- Chi phí khác	5.524.225.781	5.884.198.051

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 4.2020</u>	<u>Quý 4.2019</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	574.037.825.229	69.034.981.027
- Chi phí nhân công	33.330.911.339	30.281.979.208
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.690.851.841	6.653.057.628
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.004.378.108.924	382.677.152.103
- Chi phí bằng tiền khác	38.905.441.731	29.355.391.546
Cộng	1.657.343.139.064	518.002.561.512

7. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 4.2020</u>	<u>Quý 4.2019</u>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1.030.033	
- Các khoản khác	1.498.750.127	2.111.144.306
Cộng	1.499.780.160	2.111.144.306

8. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 4.2020</u>	<u>Quý 4.2019</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	598.574.234	
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	4.255.371.540	1.137.522.448
- Các khoản khác	4.853.945.774	1.137.522.448
Cộng	4.853.945.774	1.137.522.448

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Quý 4.2020</i>	<i>Quý 4.2019</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	226.922.228.748	33.313.834.799
+ Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận tính thuế	44.996.636.992	4.001.058.225
- Tổng thu nhập chịu thuế	271.918.865.740	37.314.893.024
+ Lỗi từ các năm trước chuyển sang	(6.046.917.641)	(137.915.133)
+ Thu nhập miễn thuế	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	265.871.948.099	37.176.977.891
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51.109.215.987	17.837.356.182
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	50.989.562.275	17.837.356.182
+ Khoản thuế truy thu	119.653.712	-

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<i>Quý 4.2020</i>	<i>Quý 4.2019</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(804.038.586)	(178.675.241)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(804.038.586)	(178.675.241)

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Quý 4.2020</i>	<i>Quý 4.2019</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	165.258.040.039	2.210.882.277
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	117.186.088	108.005.760
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.410	20

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Quý 4.2020</i>	<i>Quý 4.2019</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	165.258.040.039	2.210.882.277
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	117.186.088	108.005.760
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.410	20

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Trong kỳ Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Đơn vị	Quan hệ
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con
Công ty CP BCG Land	Công ty con
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con
Công ty CP BCG Energy	Công ty con
Công ty Liên doanh khai thác và Chế biến VLXD An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Thành Phúc	Công ty con gián tiếp
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Năng lượng BCG Thanh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Pegas	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Nông thôn Việt Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Friends	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Skylar	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Phát triển Tâm nhìn Năng lượng Xanh	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Greensky Infinitive	Công ty con gián tiếp
Công ty CP BCG Evergreen	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Apollo Development	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thanh Nguyên	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Evergreen 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Evergreen 2	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Evergreen 3	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Evergreen 4	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Apollo Development 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Apollo Development 2	Công ty con gián tiếp
CÔNG TY CP SUSTAINABLE ENERGY ASPIRATION (SEA JSC)	Công ty con gián tiếp
CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN MẶT TRỜI VNECO - VĨNH LONG	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Bắp	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Aussino Highland Agriculture	Công ty liên kết
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty liên kết
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty liên kết
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Năng lượng Dương Phong	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP 3K Plus Việt Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP TM DV Gia Khang	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Bleu Soliel	Công ty liên kết gián tiếp
CÔNG TY TNHH BCG EVER 5	Công ty liên kết gián tiếp
CÔNG TY TNHH BCG EVER 6	Công ty liên kết gián tiếp
CÔNG TY TNHH BCG EVER 7	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty liên kết gián tiếp

Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Trường Thành Việt Nam	Cộng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Đơn vị	Chi tiêu	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Lương, thưởng, phụ cấp khác	2.741.184.411
Phải trả các Bên liên quan	Lãi trái phiếu phải trả	12.945.205.478
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Thu lãi hợp đồng cho vay	475.700.850
	Thu nợ gốc vay	3.500.000.000
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Lãi phải thu tiền hợp tác đầu tư	5.098.424.658
	Chuyển tiền hợp tác đầu tư	60.000.000.000
	Trả lại tiền mượn	1.675.000.000
Công ty CP Năng lượng Hanwha-BCG Băng Dương	Cung cấp dịch vụ	5.000.000.000
Công ty CP BCG Land Gateway	Lãi trái phiếu phải trả	290.585.138.000
	Thu lãi hợp đồng cho vay	2.663.549.704

c. Số dư với các bên liên quan

Đơn vị	Chi tiêu	Số tiền
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Phải thu dài hạn khác	52.500.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác	123.082.192
	Phải trả ngắn hạn khác	200.000.000
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Phải thu khách hàng ngắn hạn	14.022.301.100
	Phải thu ngắn hạn khác	25.280.878.890
CÔNG TY CỔ PHẦN BLEU SOLEIL	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.054.376.944
	Phải thu khách hàng ngắn hạn	430.829.167
	Phải thu ngắn hạn khác	1.845.905.819
	Phải thu dài hạn khác	37.517.588.995
Công ty CP Năng lượng BCG - Băng Dương	Phải thu ngắn hạn khác	5.920.000.000
Công ty TNHH Ever5	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8.796.139.945
	Phải thu dài hạn khác	14.438.727.292
Công ty TNHH Ever6	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8.796.139.945
	Phải thu dài hạn khác	14.438.727.292
Công ty TNHH Ever7	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.849.804.863
	Phải thu ngắn hạn khác	650.000.000
	Phải thu dài hạn khác	8.710.981.833
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Phải thu ngắn hạn khác	4.965.494.723
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư TM DV Gia Khang	Phải trả ngắn hạn khác	573.893.182.948
	Phải thu dài hạn khác	290.585.138.000
	Phải thu khách hàng ngắn hạn	5.504.950.000
Công ty TNHH BOT ĐT 830	Phải thu khách hàng ngắn hạn	22.875.000
Công Ty CP Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà	Phải thu ngắn hạn khác	4.740.000.000

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận được trình bày chủ yếu là kết quả kinh doanh lợi nhuận thuần theo bộ phận khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận lợi nhuận thuần bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Do trong kỳ công ty chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước nên báo cáo bộ phận về lợi nhuận thuần chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Tổng cộng
Doanh thu thuần	101.170.176.126	99.754.357.352	12.700.052.935	213.624.586.413
Giá vốn	81.104.050.616	5.126.399.014	8.834.260.353	95.064.709.983
Lợi nhuận gộp	20.066.125.510	94.627.958.338	3.865.792.582	118.559.876.430

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

